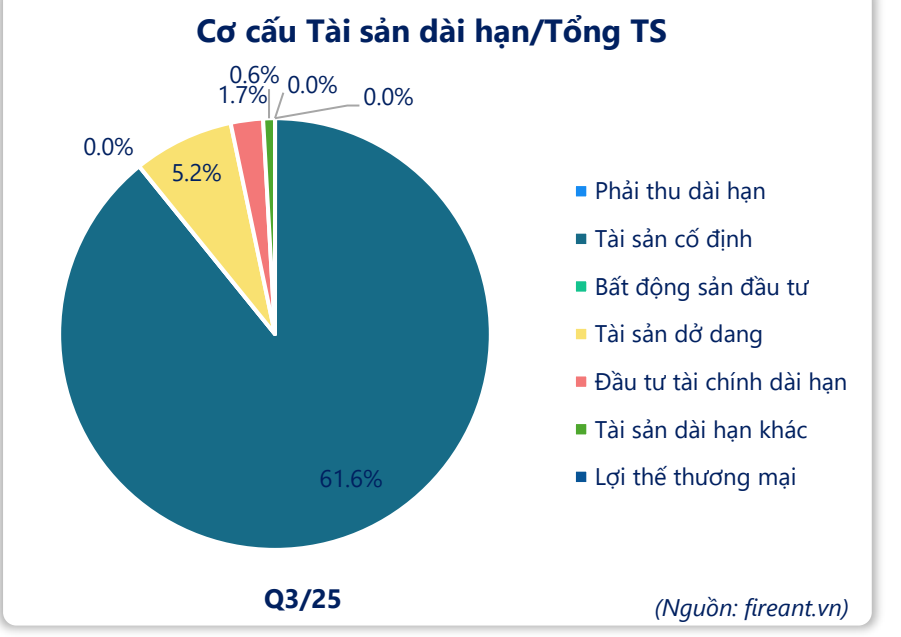
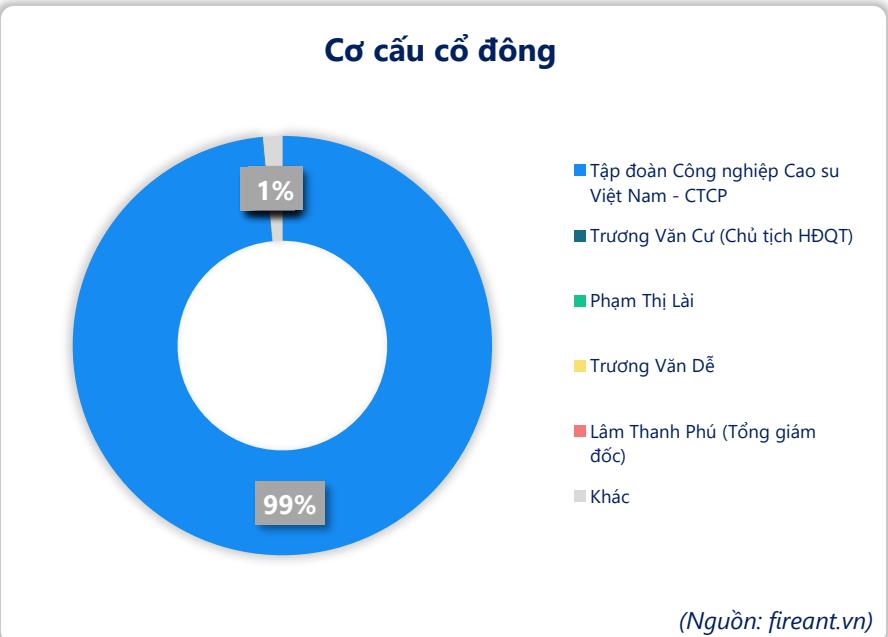
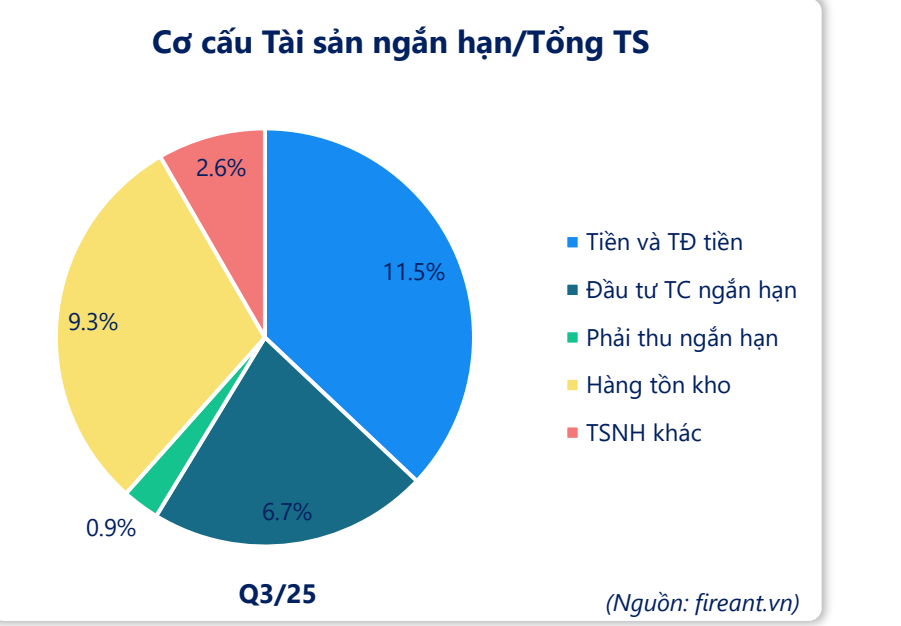
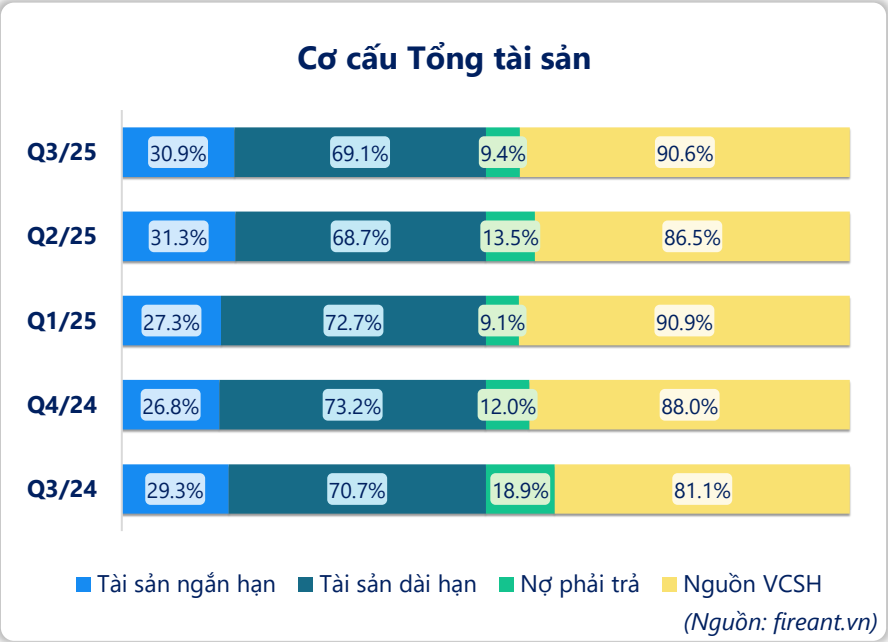
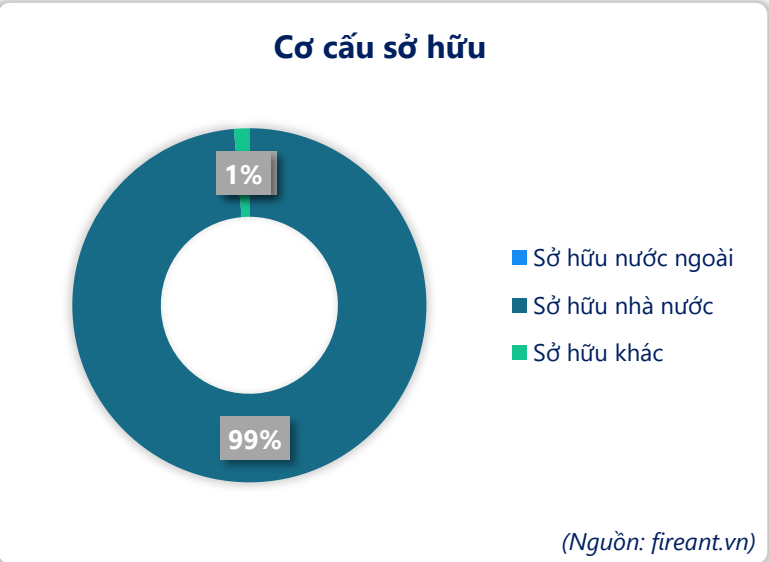
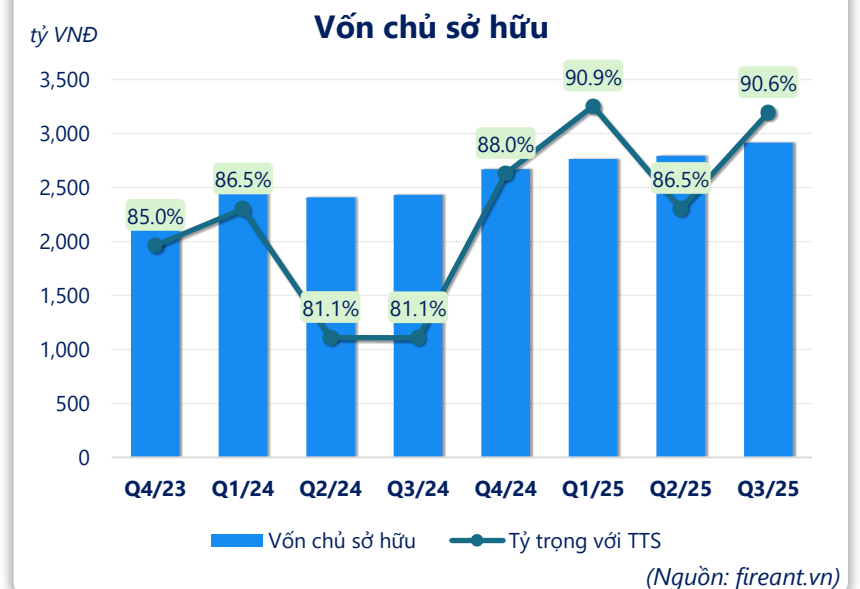
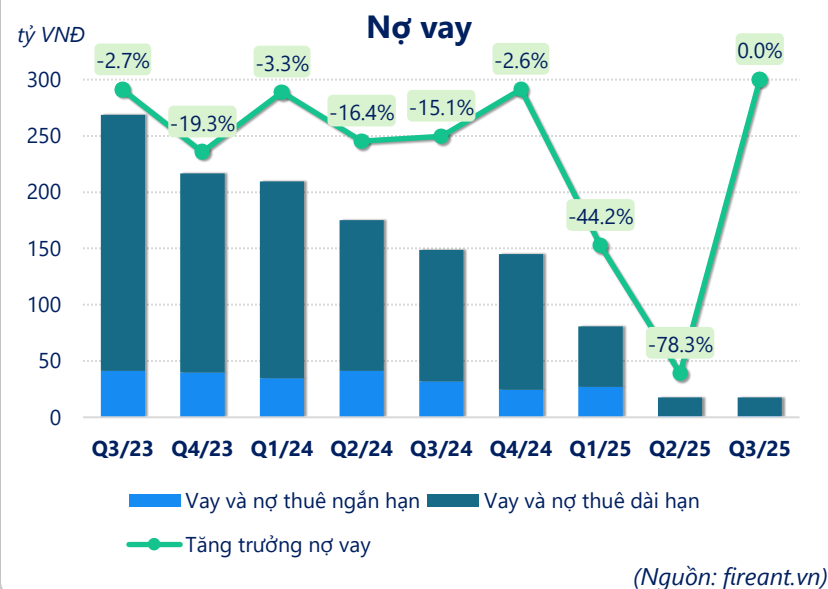
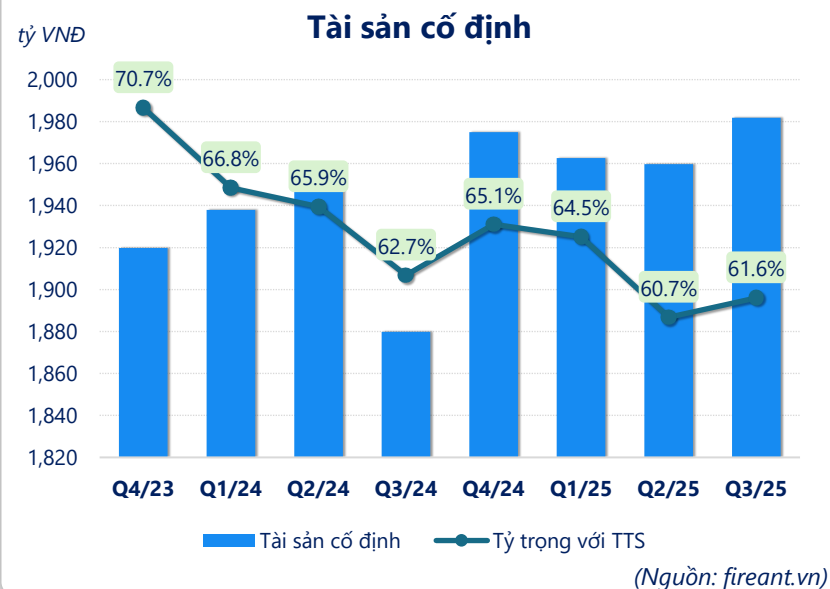
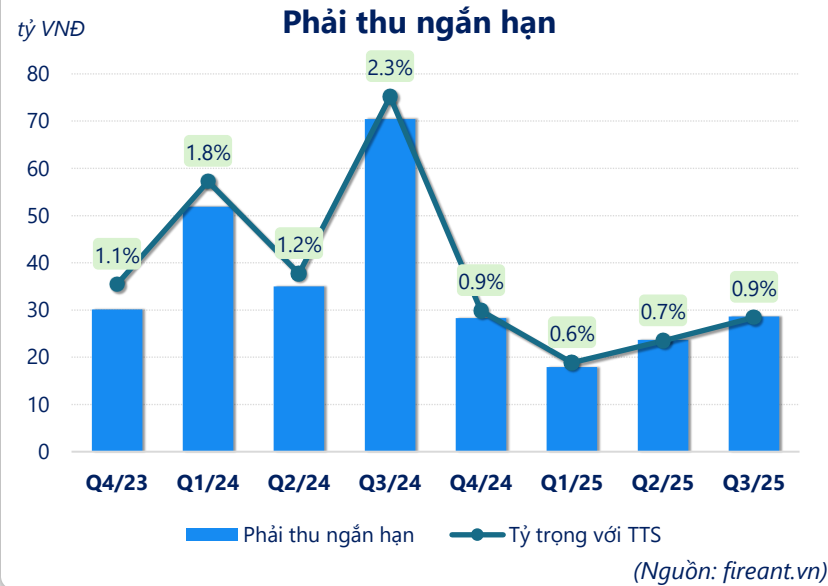
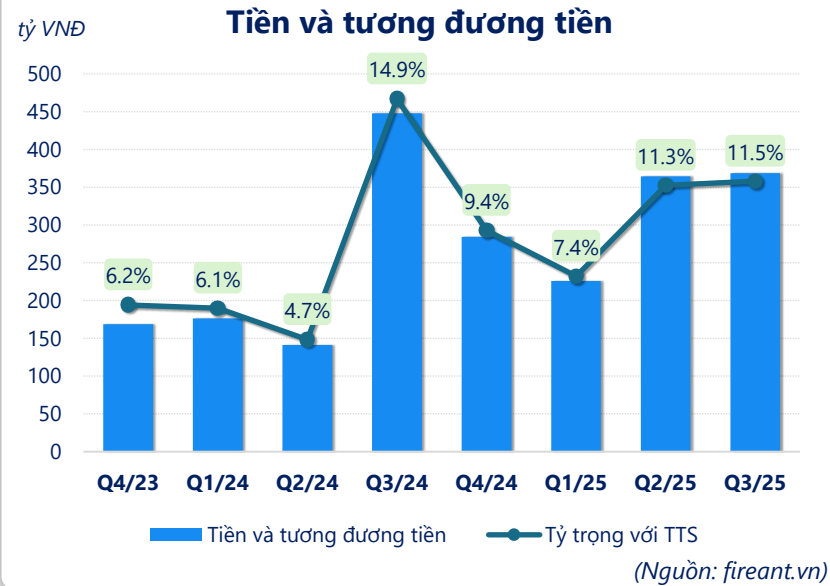
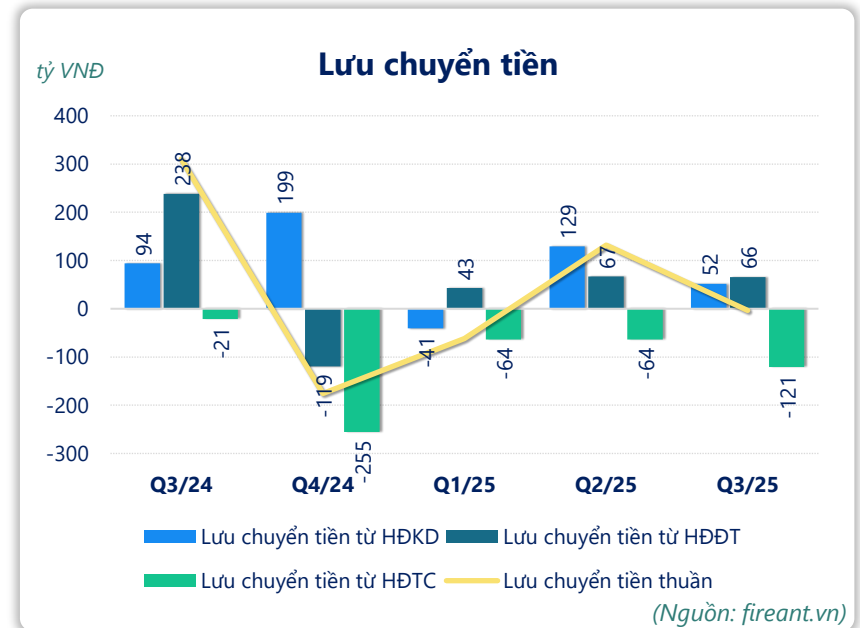
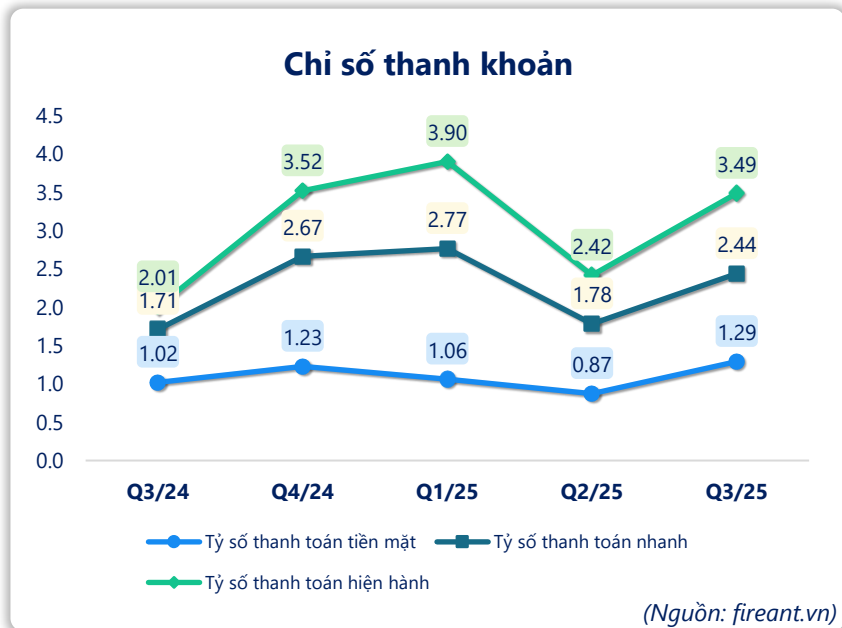
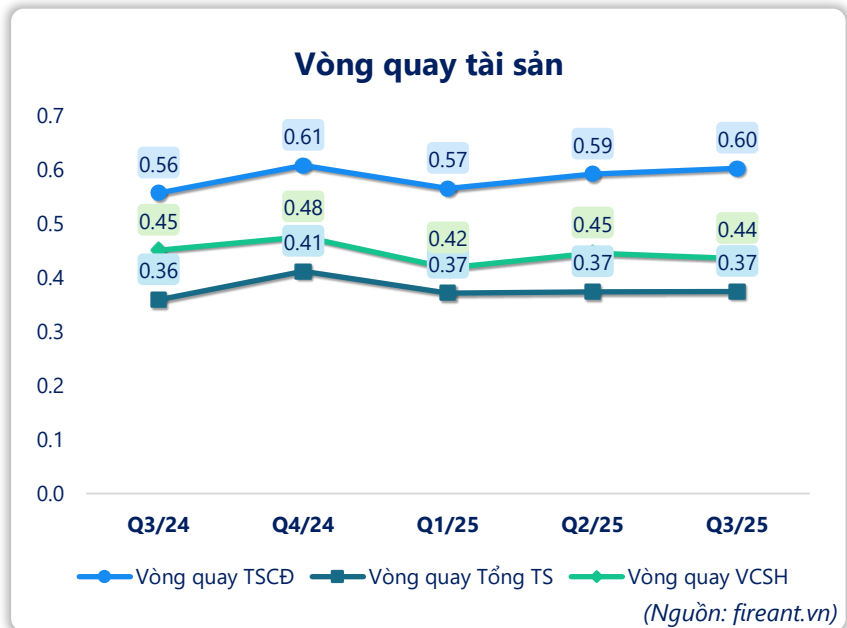
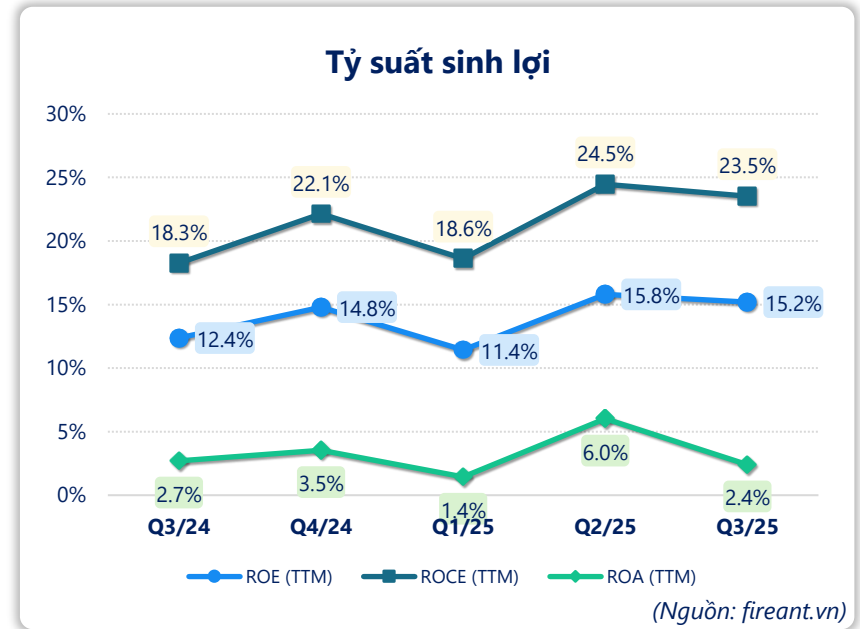
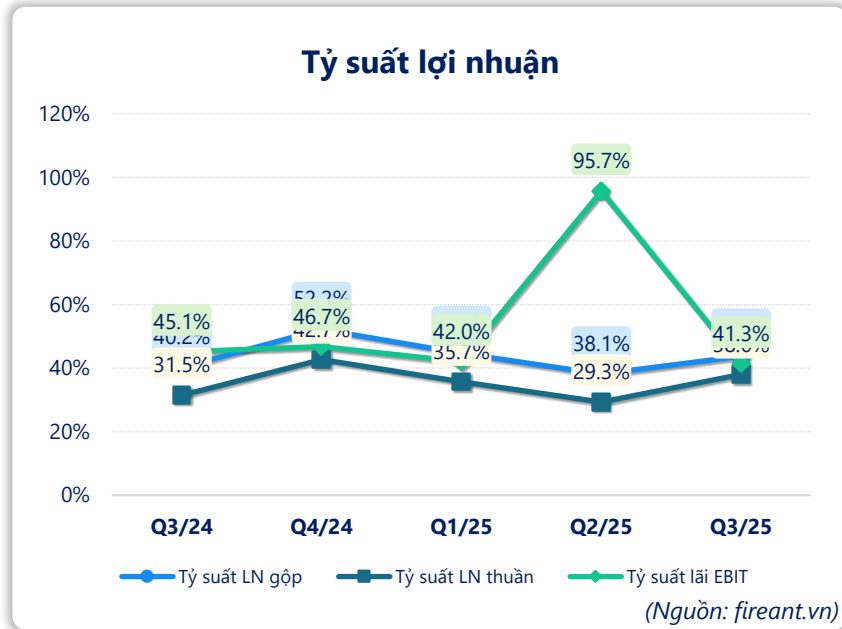
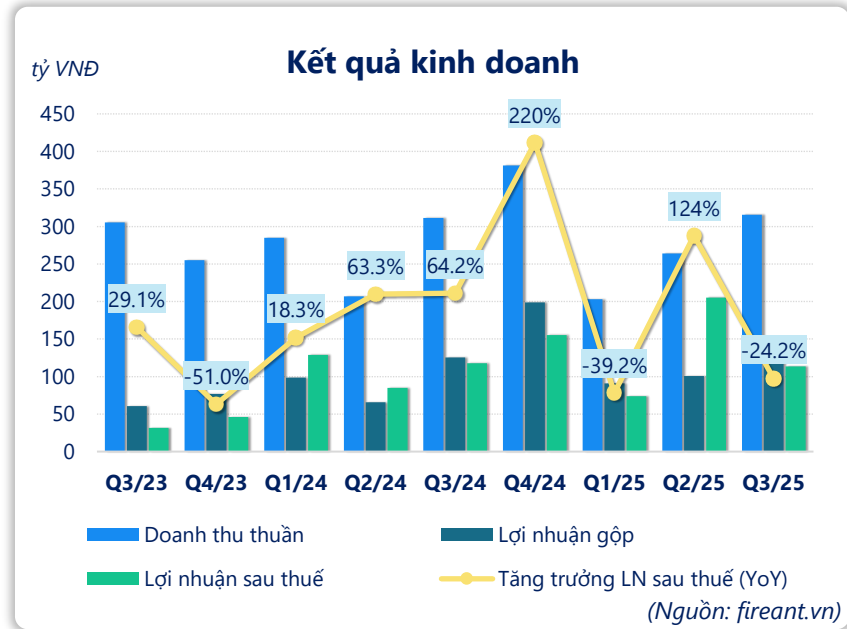


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		29,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		38,609
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		23,542
SL cổ phiếu LH		87,945,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,565
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,559
P/E		6.3
EPS		4,618

	YTD	1T	3T	6T
RTB	13.2%	-0.3%	-3.1%	-10.2%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,217	3,038	5.9%
Tài sản ngắn hạn	994	817	21.7%
Tiền và tương đương tiền	368	284	29.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	215	224	-4.0%
Phải thu ngắn hạn	28.6	30.5	-6.2%
Hàng tồn kho	299	198	51.2%
Tài sản ngắn hạn khác	83.0	79.9	4.0%
Tài sản dài hạn	2,223	2,221	0.1%
Phải thu dài hạn	0.22	0	
Tài sản cố định	1,982	1,975	0.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	167	174	-3.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	53.8	53.1	1.2%
Tài sản dài hạn khác	19.6	18.8	4.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	303	370	-18.3%
Nợ ngắn hạn	285	248	15.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.20	33.2	-96.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.3	20.7	56.2%
Nợ dài hạn	17.3	123	-85.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	16.4	112	-85.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,915	2,667	9.3%
Vốn chủ sở hữu	2,915	2,667	9.3%
Vốn điều lệ	879	879	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	311	381	203	264	316
Giá vốn hàng bán	186	182	112	163	177
Lợi nhuận gộp	125	199	90.7	101	138
Doanh thu HĐTC	10.2	14.1	5.45	4.49	7.84
Chi phí TC	8.72	10.5	3.83	4.91	1.81
Chi phí lãi vay	2.66	3.09	2.01	0.12	0.12
LN trong công ty LKLD	-1.76	-0.60	0.02	0.01	0.60
Chi phí bán hàng	11.6	12.6	6.13	5.54	10.1
Chi phí QLDN	15.4	26.7	13.8	17.3	14.9
LN thuần từ HĐKD	98.0	163	72.4	77.4	120
Lợi nhuận khác	39.9	12.4	10.8	175	10.4
LN trước thuế	138	175	83.3	252	130
Lợi nhuận sau thuế	118	155	73.8	205	114
LNST của CĐ cty mẹ	80.0	102	42.8	187	75.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	93.8	199	-40.7	129	51.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	238	-119	42.7	66.7	65.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.4	-255	-63.8	-63.6	-121
Tiền đầu kỳ	141	448	284	226	364
Lưu chuyển tiền thuần	310	-176	-61.8	132	-3.39
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.24	12.0	3.49	6.15	7.49
Tiền cuối kỳ	448	284	226	364	368

(Nguồn: fireant.vn)